



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS Trần Lê Bảo*

1. Trong xu thế toàn cầu hoá, diện mạo thế giới đã có nhiều thay đổi chóng mặt: thông tin nhanh, tức thời; kinh tế thế giới không còn biên giới và nhất thể hoá; xã hội dịch vụ kiểu mới, thời đại nhân hạ kiểu mới, do đó tuổi thọ được nâng cao; cách làm việc cũng luôn thay đổi; thời đại trí tuệ lên ngôi; thời đại của văn hoá dân tộc; thời đại gia tăng số lượng các tầng lớp dưới; thời đại hợp tác và cũng là thời đại thắng lợi của cá nhân (theo Jeanntte Vos). Thời đại mới đem lại nhiều cơ hội và cũng đặt ra nhiều thách thức cho mọi người và mỗi cộng đồng. Đối với giáo dục cũng vậy, xu thế mới này cũng đòi hỏi phải có một chiến lược đào tạo nhân tài trong mỗi quốc gia, dân tộc.

Ở Việt Nam, năm 1986, Đại hội Đảng CSVN lần VI đã đề xướng đổi mới toàn diện nền giáo dục quốc gia, trong đó có vấn đề về chương trình và sách giáo khoa - một vấn đề có vai trò hết sức quan trọng, quyết định chất lượng của sự nghiệp giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quốc gia. Cho tới nay, cải cách giáo dục, đổi mới về chương trình và sách giáo khoa phổ thông nhằm phù hợp với xu hướng thời đại mới, nâng tầm giáo dục Việt Nam ngang với khu vực và thế giới, đã có những thành tựu không thể phủ nhận được, song vẫn còn khá nhiều vấn đề bức xúc về chương trình và sách giáo khoa được toàn xã hội quan tâm.

Vấn đề chương trình đã được Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân nhấn mạnh tại Hội nghị tổng kết giáo dục đại học năm 2006 - 2007 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ năm học 2007 - 2008: “Nhiệm vụ trọng tâm là phát triển các chương trình đào tạo tại các trường đại học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, hình thành các trường đại học có trình

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

độ quốc tế, phấn đấu đến năm 2020 có một đại học Việt Nam xếp hạng trong 200 trường đại học hàng đầu của thế giới và một số trường đại học trong top 500”.

Cùng với nhu cầu tìm hiểu về Việt Nam của thế giới, ngành Việt Nam học ở Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ trong gần mười năm qua, có nhiều cuộc hội thảo về Việt Nam, thu hút được sự quan tâm của hàng trăm nhà khoa học thế giới và Việt Nam. Có gần 60 trường đại học và cao đẳng, từ Bắc vào Nam, mở ngành đào tạo Việt Nam học, chưa kể rất nhiều trung tâm nghiên cứu về Việt Nam có mặt ở trong nước và nhiều nước trên thế giới. Có thể thấy, việc đào tạo những sinh viên có khả năng hiểu biết sâu sắc về đất nước và con người Việt Nam, để thích ứng và sáng tạo trong học tập và nghiên cứu, đáp ứng mọi hoạt động xã hội, góp phần gìn giữ và phát triển nền văn hoá dân tộc, đồng thời tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế là một hướng đi cần thiết và đúng đắn.

Tuy nhiên, Việt Nam học là một ngành khoa học không mới với thế giới, nhưng mới được xác lập để nghiên cứu và giảng dạy ở các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam. Nhìn vào công tác đào tạo ngành Việt Nam học ở các trường đại học và cao đẳng, chúng ta có thể thấy, mặc dù số lượng các trường mở ngành có đông lên theo từng năm, nhưng về chất lượng đào tạo còn nhiều bất cập. Điều này có nguyên nhân không nhỏ từ việc thực hiện khung chương trình chuẩn Việt Nam học, cũng như việc thực hiện mục đích đào tạo giữa các trường hiện nay. Vì bản thân nội hàm của khoa học nghiên cứu về Việt Nam, đối tượng, phương pháp, cũng như nội dung chương trình nghiên cứu của ngành học này còn nhiều vấn đề để ngỏ, chưa thống nhất, cho nên cần có những chương trình khung chuẩn định hướng, thống nhất về nội dung ngành học, về thời lượng và số lượng môn học,...

Vì vậy, khi xem xét chương trình ngành Việt Nam học, trước hết phải xuất phát từ thực tiễn và đặt nó trong hệ thống chương trình các chuyên ngành khác, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cùng với những ưu và nhược điểm như xã hội đề cập tới. Mặt khác, ngành Việt Nam học là một ngành học đặc thù, cho nên chương trình cũng có những cái riêng, đòi hỏi phải quan tâm đến những yếu tố đặc thù và tất nhiên cũng có những cái mạnh, cái thuận lợi và cái chưa mạnh, cái khó khăn của ngành. Vậy nên, trong bài viết này, chúng tôi đề cập tới một số quan niệm về chương trình chung, thực tiễn chương trình Việt Nam học ở Việt Nam và những kiến nghị.

2. Một số quan niệm về Chương trình và chương trình Việt Nam học - Khu vực học

2.1. Chương trình: là một hệ thống về nội dung học vấn nhất định ở dạng đề cương, phù hợp với các mục tiêu của nhà trường; được cụ thể hoá thành sách giáo khoa, các tài liệu giảng dạy, giúp người dạy lựa chọn được phương pháp giảng dạy thích hợp, người học phát huy được tính sáng tạo trong học tập và xử lý các tình huống trong cuộc sống. Nó là một khâu quan trọng có tác dụng định hướng

và quyết định chất lượng của sự nghiệp giáo dục. Chương trình giáo dục chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, trong đó phải kể tới: Chính phủ Trung ương đại diện là Bộ Giáo dục và Đào tạo, của chính quyền địa phương, cơ quan kiểm định nhà nước, các trường đại học, các nhà quản lý, cộng đồng cư dân, đặc biệt là các nhà khoa học và tầng lớp trí thức nói chung,... nói tóm lại, chương trình giáo dục phụ thuộc vào hệ thống kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội của mỗi nước và cả tác động của hợp tác, giao lưu quốc tế. Vì vậy, chương trình giáo dục mỗi nước đòi hỏi vừa có tính kế thừa, lại vừa có tính hiện đại, vừa có tính khu vực, lại vừa có tính lịch sử, đồng thời phải luôn đổi mới để phù hợp với sự bùng nổ của tri thức nhân loại, đồng thời tiếp cận nhiều phương pháp mới, quan niệm mới về giáo dục ở khu vực và quốc tế.

Chương trình ngành học, hay môn học hiện đại ở các nước thường được biên soạn theo mấy hướng sau:

- Tập trung vào chuyển tải kiến thức sang đề cao năng lực sáng tạo của người học;

- Quan niệm về đặc điểm của chương trình như tính hệ thống, tính chỉnh thể, tính thống nhất đã có những thay đổi như tập trung vào các chủ đề chính của nội dung học tập được cấu trúc và sắp xếp trong hệ thống các môn học, các lớp học và bậc học từ thấp đến cao; Chương trình được thiết kế đồng bộ, nhất quán về ý tưởng trong từng bộ phận cấu thành hệ thống của quá trình dạy học.

- Tập trung vào người học: chương trình cần xác định mục tiêu và kết quả đạt được trong cả một quá trình học tập. Người học cần được chủ động tham gia vào toàn bộ quá trình dạy học, từ khâu chuẩn bị bài cho tới kiểm tra đánh giá kết quả học tập, trong đó mối quan hệ giữa người dạy và người học là quan hệ tương tác, hợp tác, thông hiểu lẫn nhau, người dạy tạo mọi điều kiện cho việc học tập trở thành một hoạt động sáng tạo, tự lĩnh hội, tự khám phá, tự nghiên cứu học tập.

- Chương trình được “quản lý mở” với tính chất định hướng là chính, không mang tính pháp lệnh. “Chương trình mở” được thể hiện ở các góc độ sau:

- + Người thực hiện chương trình được phép thay đổi một số điểm cụ thể trong chương trình, sao cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh cụ thể của việc thực thi chương trình, miễn là đạt được hiệu quả cao trong giảng dạy.

- + Các chủ thể giáo dục như các trường đại học, giáo viên, sinh viên, cha mẹ học sinh đều được tạo điều kiện để thực hiện sự thay đổi trên.

- + Cần có các cấp quản lý từ chương trình thiết kế ban đầu đến các phiên bản chương trình khác nhau. Cấp Trung ương quản lý chương trình khung, tiếp đến các trường có chương trình mong muốn, chương trình thực học, chương trình thực dạy, chương trình tự chọn,...

+ Tuy nhiên, quá trình xây dựng và triển khai chương trình cần được chỉ đạo đồng bộ và thống nhất từ trung ương đến địa phương,...

Cải cách giáo dục ở Việt Nam trong mấy thập niên vừa qua luôn đặt mục tiêu hình thành nhân cách cho người học với phẩm chất và cả năng lực nhằm đáp ứng các đòi hỏi của thời đại văn minh trí tuệ luôn biến động, trong đó tính sáng tạo là năng lực hàng đầu; tiếp đến là năng lực hành động có hiệu quả trên cơ sở vận dụng các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đã được hình thành trong học tập, lao động và giao tiếp sau đó là năng lực hợp tác và cùng chung sống trong cuộc sống và trong cộng đồng cuối cùng là năng lực tự khẳng định mình, tự lập trong học tập và trong cuộc sống, phát triển cá tính và bản sắc. Mục tiêu này cũng phù hợp với nguyên tắc giáo dục thế kỷ XXI của UNESCO, do Chủ tịch Hội đồng Quốc tế về giáo dục - Jacques Delors nêu ra, gồm 4 trụ cột: học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học suốt đời (Jacques Delors, *Học tập một kho báu tiềm ẩn*, NXB Giáo dục 2002).

Mục tiêu trên đòi hỏi phải có một chương trình tương ứng, thích hợp và khoa học để triển khai sự nghiệp giáo dục một cách hiệu quả nhất. Chương trình giảng dạy và sách giáo khoa chỉ là sự thể hiện trong thực tế các mục tiêu giáo dục. Chương trình và sách giáo khoa cần phải được đánh giá ở tính khả thi, cũng như hiệu quả xã hội hơn là được xem xét ở góc độ các sự kiện đơn thuần.

2.2. Chương trình và chương trình khung chuẩn

Chương trình phải là sự thể hiện mục tiêu giáo dục. Nó là quá trình được tiến hành thường xuyên mà các giáo viên phải tham gia ở các giai đoạn, từ xây dựng kế hoạch đến thực thi.

Thời Liên Xô cũ, giáo dục được nhà nước quản lý tập trung vào trung ương. Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo một chương trình chung thống nhất, có nội dung “cứng”. Bộ độc quyền tổ chức biên soạn sách giáo khoa cho học sinh và sách hướng dẫn cho giáo viên, sách hướng dẫn phương pháp,... sang thời kỳ đổi mới, “Giáo dục được lựa chọn” Nhà nước cho xây dựng và thẩm định “chương trình khung chuẩn tối thiểu”, đảm bảo việc thực hiện quy chế của Liên bang về chuẩn giáo dục quốc gia, đồng thời khuyến nghị nhiều chương trình cho mỗi môn học.

Ở Mỹ thường dùng hai khái niệm về chương trình: một là “Chương trình” (curriculum: C) là “Nội dung kiến thức dạng đề cương, phù hợp với các mục tiêu nhà trường”. Hai là “Phát triển chương trình” (curriculum development) là “Quá trình đánh giá các yêu cầu, hình thành các mục tiêu, phát triển các cơ hội giảng dạy và đánh giá kết quả”. Trong nhà trường thường có ba loại chương trình: một là “Chương trình hiện” hay “chương trình chính quy” là chương trình các môn học chính khoá, bao gồm các văn bản giải thích chương trình, các giáo trình, bài

kiểm tra, văn bản hướng dẫn giáo viên giảng dạy. Hai là “chương trình ẩn” được hình thành một cách ngẫu nhiên, do sự tác động qua lại giữa học sinh với môi trường vật chất, xã hội và giao lưu của nhà trường. Ba là “chương trình ngoại khoá” bao gồm những hoạt động của học sinh về thể thao, câu lạc bộ, quản lý sinh viên, cùng những loại hình hoạt động yêu thích khác. Nhìn chung, nội dung chương trình giáo dục của Mỹ hiện nay có tính mềm dẻo và “mở”. Chương trình cấp quốc gia là chương trình khung. Từ chương trình khung, có thể có nhiều phương án sách giáo khoa khác nhau. Giáo viên là người có chức năng chủ đạo thực hiện chương trình, có thể nhấn mạnh phần này hay phần khác, có thể trực tiếp phát triển chương trình và sách giáo khoa, có quyền tự do được thay đổi chương trình.

Chương trình khung chuẩn rất quan trọng, phải đảm bảo được tính khoa học, tính tư tưởng, tính thực tiễn, tính hiện đại, tính ổn định và vừa sức với người học, cuối cùng phải có tính dân tộc, tính khu vực và tính quốc tế. Chương trình này, do vậy, là chương trình cấp quốc gia không chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, mà phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn. Mặc dù đã có nhiều rút kinh nghiệm, chỉnh sửa cho khoa học và phù hợp hơn với người dạy và học, song hiện nay, khó có thể nói chương trình giáo dục đã được coi là ổn định. Nhiều ý kiến cho rằng, chương trình hiện nay là bất cập, chỗ thì nặng quá, chỗ thì nhẹ quá, chỗ thì không chính xác, chỗ lại cần bổ sung,... cho nên cần có một chương trình chuẩn quốc gia là cần thiết.

2.3. Việc triển khai chương trình và thực trạng đào tạo Việt Nam học ở Việt Nam hiện nay

Mã ngành đào tạo đại học Việt Nam học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua năm 1997 và sau đó là Khu vực học, trong đó có Việt Nam học (2003). Chương trình khung về Việt Nam học cũng đã được Bộ chỉ đạo xây dựng. Tuy nhiên, có một thực tiễn là chương trình đào tạo Việt Nam học ở nhiều cơ sở đào tạo chưa được thống nhất và có nhiều bất cập ở một số phương diện sau:

- Đầu tiên phải kể tới cùng một mã ngành Việt Nam học mà khác nhau về mục tiêu và chương trình đào tạo. Ngoài những mục tiêu có tính chất chung nhất về xây dựng nhân cách đạo đức và năng lực sáng tạo... cho người học, thì có trường đào tạo người học đáp ứng công tác trên các lĩnh vực: nghiên cứu và hoạt động văn hoá, làm báo, người giảng dạy...; có trường đào tạo chủ yếu chỉ làm du lịch: văn hoá du lịch, hướng dẫn du lịch, ngoại ngữ du lịch. Điều này được thể hiện trong thông báo của tài liệu hướng dẫn thi tuyển sinh vào các trường Đại học và Cao đẳng. Mã ngành Việt Nam học (Văn hoá du lịch, Hướng dẫn du lịch,...). Nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam có rất nhiều vấn đề, du lịch cũng chỉ là một trong cả trăm ngàn vấn đề của Việt Nam. Tuy nhiên, đào tạo du lịch dưới

mã ngành Việt Nam học thì dễ có những hiểu lầm về khái niệm Việt Nam học. Có thể hiểu Việt Nam học là ngành du lịch, hay ngành du lịch là Việt nam học. Không cần nói thì ai cũng dễ thấy hai khái niệm này không tương đẳng. Thêm nữa, trong một số trường Đại học có cả một ngành học Du lịch chuẩn (Khoa Du lịch - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Đông Đô,...) Vậy thì ở đây có vấn đề. Ở trên là mã ngành Việt Nam học, nhưng dạy theo chương trình ngành du lịch, hướng dẫn viên du lịch, ngoại ngữ du lịch. Còn ở trong ngành du lịch, thì Việt Nam học và Khu vực học được coi như một môn bổ trợ.

Nhiệm vụ đầu tiên của mã ngành Việt Nam học là trang bị những kiến thức toàn diện về đất nước, con người Việt Nam cho người học, thông qua những hiểu biết về địa lý, lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng,... Liệu các trường nấp dưới mã ngành Việt Nam học lại đào tạo du lịch, ngôn ngữ du lịch, có đáp ứng được yêu cầu trên không? Chắc chắn là không, vì một chuyên ngành du lịch không thể nào trang bị được toàn diện kiến thức về đất nước và con người Việt Nam. Rõ ràng ở đây, mã ngành Việt Nam học chỉ là chiếc áo khoác đẹp cho ngành du lịch đang là “món hàng thời thượng” hiện nay.

- Việt Nam học là ngành học mới, trong một thời gian ngắn, gần 10 năm (chỉ tính từ khi có mã ngành chính thức, không kể những cơ sở manh nha có tính chất tiêefn để Việt Nam học), đã có gần 60 trường mở mã ngành Việt Nam học, phần lớn là đào tạo trình độ đại học và cao đẳng, một cơ sở đào tạo sau đại học Việt Nam học ở Đại học Quốc gia Hà Nội. Sự “phát triển nóng” này cho thấy, rõ ràng ngành Việt Nam học ra đời như một nhu cầu tất yếu và có tính cấp thiết đối với đòi hỏi của cả trong nước và quốc tế. Song, cũng vì sự “phát triển nóng” này mà có những nhận thức chưa đầy đủ về ngành Việt Nam học. Trước hết là chủ thể nhà trường, cơ sở đào tạo, dù chưa nắm được khoa học về Việt Nam, nhưng cũng cứ mở vì mấy lý do: có trường do yêu cầu mở rộng quy mô nên mở mã ngành Việt Nam học để có thể chiêu sinh; cũng có trường để tồn tại vì có một số ngành cũ không hấp dẫn sinh viên, có xu hướng giảm dần, nên chạy xin mã ngành mới là Việt Nam học, mặc dù cũng chẳng nghiên cứu gì nhiều. Số trường này phần đông sẽ là Việt Nam học du lịch. Có một số trường cho rằng trường khác mở thì trường ta cũng mở ngành Việt Nam học. Điều này dẫn đến sự không thuần nhất về mục tiêu, chương trình đào tạo, sẽ dẫn đến hai hệ quả:

+ Một là, mặc dù có một số trường cố gắng trao đổi chương trình cho nhau, song không thể không thấy có sự tùy tiện trong việc hoạch định chương trình Việt Nam học trong mỗi trường. Do Việt Nam học là ngành học mới, nhận thức về nó chưa đầy đủ cũng là tất nhiên. Thêm nữa, người được trao nhiệm vụ làm chương trình cũng không được đào tạo từ ngành Việt Nam học, mà chỉ là những nhà khoa học của các chuyên ngành như văn, sử, địa, ngôn ngữ,... do say mê Việt Nam học

nên làm “trái tay”. Cho nên, ai mạnh về ngôn ngữ thì sẽ có chương trình Việt Nam học nặng về ngôn ngữ, ai chuyên về sử sẽ làm ra Việt Nam học nặng về sử, ai thích về du lịch sẽ sinh ra chương trình Việt Nam học toàn là du lịch, lại có chương trình Việt Nam học chuyên để dạy cho người nước ngoài, học rất nhiều Việt ngữ, được đem áp dụng cho sinh viên Việt Nam, trong khi họ cần học nhiều ngoại ngữ hơn là học tiếng Việt. Vị trí mỗi môn học trong chương trình cũng có nhiều quan niệm khác nhau về cả nội dung lẫn phân bố thời lượng. Vì vậy, chương trình ở trong mỗi cơ sở đào tạo có nơi thì quá tả, nơi thì quá hữu, nơi thì bất cập,... Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đầu ra của người học, gây lộn xộn trong điều hành hệ thống giáo dục, trường nọ không chấp nhận chương trình đào tạo của trường kia, bắt sinh viên phải học bổ trợ rất tốn kém và mất thời gian...

+ Hệ quả thứ hai là mã ngành đã mở, sinh viên đã nhập trường, vậy thì phải xử lý ra sao?

Có trường mở được mã ngành Việt Nam học, nhưng chưa đủ điều kiện vật chất và đội ngũ giảng dạy để có thể thành khoa, nên lúc đầu thường phải ghép với các khoa xã hội và nhân văn như gửi vào khoa Văn, khoa Đông Phương học, khoa Du lịch,... vì vậy, Việt Nam học sẽ không tránh khỏi những nhận thức coi nhẹ ngành học như một bộ phận của các khoa và tất nhiên sự đối xử cũng không bình đẳng, dễ mất quyền chủ động trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, không phát huy được tính năng động và sáng tạo của người làm Việt Nam học.

Thêm nữa, đội ngũ giảng dạy gặp rất nhiều khó khăn, bất cập. Và chẳng, nếu có thì cũng chưa thật chuẩn vì toàn người “dạy trái tay”. Vì Việt Nam học là ngành mới mở và quy mô phát triển nhanh, nên số lượng giáo viên ở các cơ sở đào tạo rất thiếu. Đây là vấn đề bức xúc của của nhiều ngành trong nhiều trường đại học và cao đẳng, không riêng gì ngành Việt Nam học. Tuy nhiên, ở ngành Việt Nam học thì trầm trọng hơn, nên việc thường xuyên phải hợp tác, mời giảng viên ngoài trường là không tránh khỏi. Điều này tạo ra không ít khó khăn, bị động trong việc điều hành chương trình Việt Nam học ở mỗi cơ sở đào tạo. Chính chỗ khó này dễ nảy sinh sự tùy tiện hoặc cắt xén chương trình, hoặc “giật gấu vá vai”; nếu không thì cũng rơi vào trường hợp coi nhẹ khoa học, có gì dạy nấy. Bên cạnh đó là chất lượng đội ngũ giáo viên. Các giáo viên Việt Nam học thường là từ các chuyên ngành khác nhau được tập hợp về khoa, kiến thức được trang bị là kiến thức các chuyên ngành hẹp như văn, sử, địa, du lịch,...chưa từng được đào tạo về Việt Nam học. Tất nhiên, có nhiều thầy cô giáo có tâm huyết say mê với nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học đã nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu của chất lượng đào tạo. Nhưng, cũng có không ít giáo viên cũng chưa kịp nghiên cứu về Việt Nam học, chưa hiểu thấu đáo về ngành này, dễ dẫn đến ngộ nhận Việt Nam học là phép tính cộng của một ít văn, một ít sử, một ít địa, một ít văn hoá,...thậm chí chủ quan, đơn giản hoá, không cần nghiên cứu gì thêm vẫn dạy được. Ngay cả

người quản lý ngành Việt Nam học ở một số nơi cũng còn chưa hiểu Việt Nam học, nói gì đến người học. Điều này ảnh hưởng trước hết đến việc triển khai chương trình đào tạo, đến chất lượng đào tạo, đến định hướng đầu ra cho sinh viên ngành Việt Nam học và xa hơn là chưa làm cho xã hội, các cơ quan công sở các vụ, viện, nơi sẽ tiếp nhận sinh viên ngành Việt Nam học, hiểu rõ bản chất mô hình ngành học, thấy rõ được vai trò chức năng của ngành học để có thể hưởng ứng, đặt hàng, tiếp nhận thành quả đào tạo và sử dụng có hiệu quả nhất...

3. Nguyên nhân chính của những thực trạng trên

- Thứ nhất, bản thân nội hàm khái niệm Việt Nam học, Khu vực học còn tương đối mới mẻ với Việt Nam và là một khái niệm mở, vậy nên có những cách hiểu chưa thống nhất, tất nhiên sẽ dẫn đến việc chỉ đạo chương trình khác nhau. Vì thế mà người được giao hoạch định chương trình có năng lực về lịch sử, sẽ đưa ra chương trình nặng về sử hơn, người thạo về ngôn ngữ sẽ đưa ra chương trình bố trí nhiều thời lượng về ngôn ngữ hơn.

- Thứ hai, bản thân khái niệm Việt Nam học cũng rất rộng, bao gồm địa lý, lịch sử, ngôn ngữ, văn hoá, du lịch,... nói tóm lại là nghiên cứu toàn diện về đất nước, con người Việt Nam. Vì vậy, có cơ sở đào tạo cử nhân với chương trình tương đối hoàn chỉnh, phân bố khá cân đối các môn cơ sở, cơ bản và tự chọn thuộc khoa học xã hội và nhân văn. Có không ít cơ sở dưới mã ngành Việt Nam học, nhưng chỉ đào tạo một ngành học đang được ưa chuộng đó là ngành Du lịch, hoặc chuyển đổi từ giảng dạy tiếng Việt thành Việt Nam học,....

- Thứ ba, sự chuẩn bị đội ngũ giảng dạy chưa đáp ứng kịp thời. Ngành Việt Nam học là ngành học tổng hợp các chuyên ngành khác nhau của khoa học xã hội và nhân văn, vì vậy chương trình cũng cần toàn diện, chưa kể có những môn mới được đưa vào như “Khu vực học” yêu cầu số lượng giáo viên cũng đa dạng hơn, cho nên có những cơ sở cố gắng đưa vào nhiều môn, thành ra chương trình quá tải; có cơ sở chưa đáp ứng kịp việc triển khai chương trình, cho nên dễ dẫn đến tình trạng có gì dạy nấy, thậm chí còn tùy tiện cắt xén chương trình, nếu không mời được người dạy mà thời gian dành cho niên học đã kết thúc,...

- Thứ tư, bản thân ngành Việt Nam học còn rất trẻ, cũng chưa tích cực làm cho xã hội nói chung, các cơ quan vụ, viện, kể cả phụ huynh học sinh,... hiểu về tầm quan trọng, vai trò, vị trí của ngành học để có thể nhận được sự chỉ đạo, định hướng, chia sẻ, hỗ trợ, tiếp nhận sinh viên đi thực tập và vào làm việc. Vấn đề hưởng ứng của xã hội đối với ngành học là rất quan trọng. Sự thừa nhận của xã hội đối với thành quả đào tạo của mỗi trường đại học và cao đẳng là thước thử tốt nhất công nhận chất lượng đào tạo ở mỗi cơ sở; đồng thời còn phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục của Nhà nước. Sở dĩ sinh viên Việt Nam học ở Trường

Đại học Sư phạm Hà Nội ra trường phần lớn có việc làm ngay chính là đã biết thực hiện điều này.

- Thứ năm, chưa có sự hợp tác tích cực, giao lưu hỗ trợ chương trình, tài liệu tham khảo, giáo trình giữa các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Thực trạng này cũng không ngoài những vấn đề bức xúc về chương trình và sách giáo khoa mà lâu nay được xã hội quan tâm. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đang lấy ý kiến của các nhà khoa học, các nhà giáo để xem xét điều chỉnh. Vì vậy, ngành Việt Nam học cũng cần thống nhất quan niệm về chương trình khung chuẩn cấp quốc gia, xác lập vị trí, vai trò của nó trong hệ thống giáo dục, trong quan hệ với mục tiêu đào tạo và với sách giáo khoa.

4. Những kiến nghị

4.1. Về quản lý nhà nước đối với chương trình

Xu hướng chung của giáo dục thế giới là Nhà nước (cấp trung ương) chỉ quản lý thống nhất “chương trình khung chuẩn”. Còn tùy thực tiễn địa phương, nhà trường, đối tượng học tập, giáo viên có thể lựa chọn chương trình thích hợp.

Trước thực tiễn đào tạo Việt Nam học còn nhiều bất cập như hiện nay, việc đầu tiên là Bộ Giáo dục và Đào tạo nên xây dựng một chương trình khung chuẩn có tính bắt buộc cho mã ngành Việt Nam học trong cả nước. Hiện tại, chương trình Việt Nam học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là khá hoàn chỉnh, đã được thực tiễn chứng minh qua 4 khoá sinh viên Việt Nam học ra trường được các cơ quan tiếp nhận hầu hết. Sự công nhận của xã hội đối với những sinh viên ngành Việt Nam học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là một bằng chứng tốt nhất đánh giá về chất lượng của kết quả đào tạo, trong đó có sự định hướng đúng đắn và khoa học của chương trình Việt Nam học ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

“Chương trình khung chuẩn” cần đảm bảo được tính khoa học, tính tư tưởng, tính thực tiễn, tính hiện đại, tính ổn định và vừa sức với người học, cuối cùng phải có tính dân tộc, tính khu vực và tính quốc tế. Trong cấu trúc chương trình cần có tỷ lệ hợp lý giữa các phân môn cơ sở và cơ bản, cân đối thời lượng giảng dạy giữa các học phần, giữa những môn bắt buộc và môn tự chọn, giữa lý thuyết và thực hành,...

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần rà soát lại chương trình của các cơ sở đào tạo, trong đó có ngành Việt Nam học, không nên để tình trạng lộn xộn một mã ngành Việt Nam học mà có nhiều chương trình khác nhau về nội dung. Không nên để việc đào tạo “Hướng dẫn viên du lịch”, “Văn hoá du lịch” khoác áo Việt Nam học, trong khi đó Việt Nam học không chỉ dừng lại ở việc đào tạo du lịch.

Hãy để cho mã ngành Việt Nam học tồn tại và phát triển đúng với bản chất của chính nó, chứ không phải chỉ là “nhãn hiệu” đơn thuần có thể dán vào ngành nào cũng được.

4.2. Chương trình cần làm rõ mục tiêu và kết quả đào tạo, để có kế hoạch đầu tư giảng dạy phù hợp, hướng nghiệp cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất để họ yên tâm học tập và có kế hoạch phấn đấu. Đây cũng là phần chờ đợi và bức xúc của xã hội khi chưa hiểu gì nhiều về Việt Nam học, nhất là khi cho con em theo học ngành này. Vấn đề đầu ra cần được làm sáng tỏ.

4.3. Đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học rất rộng, vì vậy chương trình không nên dàn trải, mà nên tập trung vào những vấn đề lớn, những chủ đề chính nhằm làm nổi bật diện mạo của đất nước, con người Việt Nam, để có thể khu biệt với các khu vực xung quanh. Mặt khác, cần coi trọng phát huy tính sáng tạo của người học, chương trình nên dành một thời lượng thích hợp cho hoạt động sinh hoạt tập thể, tham quan du lịch, giao lưu văn hoá,...

4.4. Cần có chương trình và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng thường xuyên những người làm công nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học ở các cơ sở đào tạo, thông qua các lớp tập huấn, các chương trình trao đổi học thuật, hội thảo khoa học,... Bởi vì họ là nguồn lực trực tiếp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng. Một mặt trang bị cho họ những kiến thức về Việt Nam học và khu vực học, mà phần lớn những người làm công tác giảng dạy Việt Nam học chưa từng được trang bị; mặt khác loại bỏ được những nhận thức chưa toàn diện, thậm chí sai lệch, thiên kiến chủ quan về Việt Nam học đang tồn tại lâu nay. Bên cạnh những kiến thức chuyên ngành, cần trang bị cho họ những kiến thức ngoại ngữ để có thể tiếp cận những kiến thức và phương pháp về khoa học xã hội và nhân văn nói chung và Việt Nam học nói riêng ở nước ngoài. Có như vậy họ mới có thể thực hiện sáng tạo chương trình môn học mà mình được phân công.

4.5. Cần có trung tâm nghiên cứu về chương trình nói chung và chương trình Việt Nam học và khu vực học nói riêng để có thể định hướng, tư vấn điều chỉnh cho phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng của thông tin và xu thế toàn cầu hoá. Bên cạnh đó, cần xây dựng mạng lưới nghiên cứu về Việt Nam học, trong đó có chương trình Việt Nam học.

4.6. Cần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, thường xuyên trao đổi những thành quả nghiên cứu về Việt Nam học, trong đó có trao đổi về chương trình, sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn, giáo trình giảng dạy. Ở đây, công nghệ thông tin là một phương tiện hợp tác quốc tế hữu hiệu nhất.

4.7. Cần có chương trình in ấn tài liệu, sách giáo khoa, một mặt phục vụ học tập cho sinh viên, mặt khác để trao đổi thông tin cần thiết và cập nhật giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lê Bảo, *Khu vực học và nhập môn Việt Nam học*, NXB Giáo dục, 2008.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1998 (6 tập).
3. Đại học Quốc gia Hà Nội - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: truyền thống và hiện đại*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ hai, Tp. Hồ Chí Minh, 2004.
4. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hội thảo khoa học Nghiên cứu và đào tạo về Khu vực học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
5. Jacques Delors, *Học tập một kho báu tiềm ẩn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
6. Phêđêricô Mayo, *Một thế giới mới*, UBQG UNESCO Việt Nam, 1999.
7. *Toàn cầu hoá văn hoá*, (Tư liệu chuyên đề), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2000.
8. *Tuyên bố ASEM về Đối thoại giữa các nền văn hoá và văn minh* (Hội nghị Á Âu lần thứ năm ASEM V), 2004.